

LÝ DO ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG KHÔNG THU HÚT ĐƯỢC VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Ngày nhận bài: 30/07/2015

Ngày nhận lại: 28/08/2015

Ngày duyệt đăng: 04/09/2015

Nguyễn Kim Phước¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu sử dụng mô hình Harrod – Domar, mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow, Hecksher - Ohlin (H - O) về sự dịch chuyển vốn đầu tư nước ngoài và các nghiên cứu trước. Bài nghiên cứu đưa ra 12 biến độc lập để xác định các yếu tố tác động đến vốn FDI vào ĐBSCL trong bối cảnh so sánh với cả nước. Nghiên cứu nhằm tìm ra lý do tại sao đồng bằng sông Cửu Long không thu hút được vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kết quả tìm thấy lý do ĐBSCL không thu hút được vốn FDI nhiều là do cơ sở hạ tầng, vốn đầu tư của nhà nước và tư nhân trong nước còn thấp. Những yếu tố khác như độ mở nền kinh tế, lực lượng lao động cũng có ảnh hưởng đến vốn FDI. Nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến GDP khi quyết định đầu tư các địa phương nhưng không có nghĩa là tất cả tỉnh/thành có GDP cao sẽ thu hút được nhiều vốn FDI.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, đồng bằng sông Cửu Long.

ABSTRACT

Applying the Harrod - Domar model and the development model of Hecksher - Ohlin (H - O), this study describes the movement of foreign capitals as compared with previous studies. Twelve independent variables were used to determine the factors affecting FDI in the Mekong Delta in the country's context. The study aims to find out why the Mekong Delta cannot attract foreign direct investment capital. The findings reveal that under - developed infrastructure, and low capitals of the state and private sectors are the major causes. Besides, the aperture of economy and the labor force also affect FDI. Foreign investors are interested in GDP when they decide to invest in local areas, but that does not mean provinces / cities with high GDP will attract more FDI.

Keywords: Foreign direct investment (FDI), Mekong Delta.

1. Giới thiệu

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong những nguồn vốn quan trọng, cần thiết cho quá trình phát triển kinh tế của các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng. Theo UNCTAD (2012), trong những năm gần đây, nguồn vốn FDI toàn cầu có xu hướng tăng mạnh, nhưng lượng vốn FDI vào các nước đang phát triển có chiều hướng giảm. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), lượng vốn FDI vào Việt Nam không có sự phân bổ đồng đều giữa các tỉnh/thành trong cả nước.

Các doanh nghiệp FDI thường tập trung đầu tư vào các thành phố lớn như: TP. Hồ Chí Minh, TP. Hà Nội, Bình Dương,... Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có 678 dự án với số vốn đăng ký 10,257 tỷ USD (tính đến 31/12/2011). Chính điều này đã tạo ra sự phát triển kinh tế không đồng đều giữa các địa phương trong cả nước. Thời gian qua, vùng ĐBSCL huy động nguồn vốn này chưa thực sự hiệu quả, các doanh nghiệp FDI chưa đưa vốn vào đầu tư ở vùng này. Lý do nào vốn FDI không đầu tư vào ĐBSCL? Mục tiêu thực

¹ ThS, Trường Đại học Mở TP.HCM.

hiện nghiên cứu là tìm ra nguyên nhân các tỉnh ĐBSCL thu hút vốn FDI không nhiều; Xác định yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn FDI vào vùng này và so sánh sự khác biệt với cả nước, từ đó đề xuất những giải pháp giúp ĐBSCL thu hút vốn FDI nhiều hơn, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các tỉnh/thành ĐBSCL.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các khái niệm

Theo Young và cộng sự (2014), đầu tư trực tiếp nước ngoài là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp bằng cách thành lập hoặc mở rộng một doanh nghiệp hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư, mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có, tham gia vào một doanh nghiệp mới, cấp tín dụng dài hạn (trên 5 năm).

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, vốn FDI được xác định theo 2 tiêu chí sau: (i) Nguồn vốn, tài sản đầu tư có nguồn gốc nước ngoài được cấp phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (ii) Nguồn vốn, tài sản đầu tư đó được thống kê trong báo cáo về FDI của Cục Đầu tư nước ngoài thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam hoặc Tổng cục Thống kê Việt Nam hoặc các cơ quan khác của Chính phủ.

2.2. Cơ sở lý thuyết

- Mô hình Harrod-Domar (trích theo David và cộng sự, 2003), nguồn gốc tăng trưởng kinh tế là do lượng vốn (yếu tố K, capital) đưa vào sản xuất tăng lên. Mô hình Harrod - Domar mô tả quan hệ tăng trưởng kinh tế trong đó tốc độ tăng GDP (g) tỷ lệ thuận tỷ lệ tiết kiệm quốc gia (s) và tỷ lệ nghịch với tỷ lệ vốn - sản lượng (k): $g = s/k$. Mô hình tăng trưởng Harrod – Domar cho rằng muốn thúc đẩy tăng trưởng một nền kinh tế điều tất yếu phải có đầu tư mới, hay còn gọi là đầu tư thuần.

- Mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow (1956) ban đầu coi sản lượng (Y) là một hàm của vốn tư bản (K) và lao động (L), sau đó một yếu tố đầu vào khác của nền kinh tế là tiến bộ công nghệ được thêm vào. Các cải tiến kỹ thuật chính là nguồn gốc của cải thiện năng

suất lao động. Nếu gọi E là hiệu suất làm việc của lao động, hàm sản xuất có dạng $Y = f(K, L * E)$. Theo mô hình của Solow, tại các nước nghèo, tăng trưởng kinh tế dựa trên các yếu tố đầu vào cơ bản là dân số và giờ làm việc, tại các nước công nghiệp phát triển, yếu tố tạo ra tăng trưởng là công nghệ.

Theo Hecksher - Ohlin (H - O) sự dịch chuyển vốn đầu tư nước ngoài được xác định thông qua tỷ lệ của các yếu tố đầu vào khác nhau (các yếu tố chính như vốn, công nghệ, lao động). Vốn đầu tư quốc tế có xu hướng dịch chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu, từ nước có năng suất biên về vốn thấp sang nơi có năng suất biên về vốn cao. Các khoản vốn đầu tư quốc tế này mang lại lợi ích cho cả 2 quốc gia.

Kojima (1973) cho rằng vốn FDI hướng vào nên tập trung vào các quốc gia không có lợi thế về công nghệ cao, thiếu vốn tương đối. Theo lý thuyết này, FDI tạo nên mối quan hệ giữa đầu tư và thương mại giữa các quốc gia, FDI giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế đặc biệt là cơ cấu nông nghiệp. Vốn bằng tiền là một yếu tố quan trọng của quá trình sản xuất, sự vận động của nó có thể dẫn đến việc mở rộng việc sản xuất và đẩy sản lượng đến một điểm cân bằng mới cao hơn.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến vốn FDI

Nghiên cứu của Demirhan và cộng sự (2008) về chỉ tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở 14 nước OECD cho thấy, chỉ tiêu của Chính phủ cho sức khỏe, giao thông vận tải và truyền thông có tác động tiêu cực đến GDP, còn các khoản chi cho an ninh quốc phòng và giáo dục không có tác động đến GDP (Folster và Henrekson, 2001; Fu và cộng sự, 2003). Theo Nguyễn Minh Tiến (2014), thu ngân sách có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (GDP) ở miền Bắc nhưng có tác động tiêu cực (tác động âm) ở Miền Nam và từ đó tác động đến vốn FDI. Đồng thời, tác giả cũng không tìm thấy mối quan hệ giữa chỉ tiêu thường xuyên của Chính phủ đến vốn FDI cũng như GDP.

Theo Oshikoya (1994) nếu tăng đầu tư công mà chủ yếu là đầu tư vào cơ sở hạ tầng

xã hội thì sẽ là yếu tố thúc đẩy đầu tư của tư nhân. Tuy nhiên, tăng đầu tư công quá mức có thể đẩy đầu tư của tư nhân ra khỏi đám đông đầu tư và đầu tư công sẽ là gánh nặng cho Chính phủ trong tương lai.

Một số lập luận khác lại cho rằng nguồn vốn FDI lấn át đầu tư trong nước (DI) và có ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng. Nghiên cứu của Huang (1998, 2003), Braunstein và Epstein (2002) cho thấy, FDI có thể thay thế nguồn vốn DI trong thời gian dài. Nghiên cứu của Acar và cộng sự (2008) ở 13 quốc gia khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA) trong giai đoạn 1980 - 2008. Kết quả nghiên cứu chứng minh FDI có lấn át DI. Theo Muhammad và cộng sự (2012), FDI có tác động đến GDP nhưng mức độ tác động này thấp hơn mức độ tác động của xuất khẩu đối với GDP.

Demirhan và Masca (2008) nghiên cứu ở 38 nước đang phát triển từ 2000 - 2004 cho thấy các yếu tố như: Quy mô thị trường (đo bằng GDP), cơ sở hạ tầng (đại diện bởi số đường dây điện thoại) và độ mở cửa thương mại có tác động tích cực đối với vốn FDI tại các quốc gia này. Lạm phát và thuế thấp thì vốn FDI sẽ tăng. Azam (2010) cho rằng, kích thước thị trường, hỗ trợ phát triển chính thức tác động tích cực đến vốn FDI và lạm phát tác động tiêu cực đến FDI.

Theo Nunnenkamp và Spatz (2002), yếu tố quyết định quan trọng đối với FDI ở 28 quốc gia là số năm giáo dục trung bình tổng dân số trong độ tuổi từ 15 trở lên. Theo Deyo (1989), lao động có trình độ học vấn cao ít quan trọng hơn thị trường, lao động giá rẻ, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú đối với doanh nghiệp FDI khi đầu tư vào các nước đang phát triển. Theo Jiang Jianming và Masaru Ichihashi (2011), yếu tố lao động có tác động đến vốn FDI và do sự mất cân bằng của sự phát triển giữa các vùng nên tác động của FDI khác nhau.

Solomon (2011) sử dụng phương pháp ước lượng GMM với một bảng dữ liệu của 111 quốc gia từ năm 1981 đến năm 2005. Kết quả cho thấy rằng trình độ phát triển kinh tế, nguồn nhân lực và chất lượng của các môi

trường chính trị ở các nước chủ nhà có tác động tích cực đến tổng vốn FDI cũng như tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu Liu (2008) nhằm tìm ra nguyên nhân dẫn đến các dòng vốn FDI vào các vùng miền của Trung Quốc có sự khác biệt rõ rệt. Nghiên cứu thực hiện tại 31 tỉnh của Trung Quốc chia theo 3 khu vực (khu vực ven biển, khu vực trung tâm và khu vực phía tây). Các kết quả xác nhận rằng FDI được thu hút bởi các yếu tố khác nhau đặc điểm của từng khu vực có tác động mạnh đến thu hút vốn FDI. Nghiên cứu của Wei (2008) ở các vùng kinh tế của Trung Quốc giai đoạn 1979 - 2003 cũng cho thấy có sự phân bố không đồng đều của FDI và FDI có tác động chênh lệch đến tăng trưởng kinh tế từng khu vực.

Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Đại Hiệp (2011), nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam từ năm 2006 - 2009 với 252 quan sát. Các biến độc lập là chỉ số PCI tổng và 7 chỉ số thành phần của PCI. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tổng sản phẩm công nghiệp, thiết chế pháp lý, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có tác động đến việc thu hút FDI ở các tỉnh/thành phố của Việt Nam.

Theo kết quả nghiên cứu của Senturk (2010) và Nguyễn Minh Tiến (2014), khủng hoảng kinh tế 1994 và 2008 không ảnh hưởng đến dòng vốn FDI vào các nước nhưng có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của các nước. Những quốc gia có độ mở nền kinh tế càng cao thì khả năng ảnh hưởng càng lớn.

3. Mô hình nghiên cứu

$$\begin{aligned} \text{LN_FDI}_{it} = & \beta_0 + \beta_1 \text{LN_GDP1}_{it} + \beta_2 \text{LN_CDTC}_{it} + \beta_3 \text{LN_VONNN}_{it} + \beta_4 \text{LN_VONTN}_{it} + \beta_5 \text{OPEN}_{it} + \beta_6 \text{CPI}_{it} + \beta_7 \text{LN_LDLV}_{it} + \beta_8 \text{LN_DTHOI}_{it} + \beta_9 \text{LN_BANLE}_{it} + \beta_{10} \text{CFTT}_{it} + \beta_{11} \text{HTDN}_{it} + \beta_{12} \text{KHKT} \end{aligned}$$

Với i : Tiêu biểu cho địa phương thứ i ;

$i = 1; 2; 3; 4; \dots; 63$

t : Tiêu biểu cho năm t ;

$t = 1; 2; 3; 4$ (10 năm từ 2005 đến 2014)

u : Sai số

β_0 : Hệ số gốc

$\beta_1 \dots \beta_{12}$: Hệ số ước lượng của các biến độc lập.

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Định nghĩa	Nghiên cứu trước	Kỳ vọng
LN_FDI	LN_FDI: là tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (đơn vị: triệu USD) đăng ký mới hàng năm tại các địa phương của Việt Nam, bao gồm cả tăng vốn (lấy LN).		
LN_GDP1	LN_GDP1: là tổng sản phẩm quốc nội hàng năm tại các địa phương của Việt Nam (đơn vị: Tỷ đồng), tính theo giá năm 2010 (lấy LN).	Demirhan và Masca (2008), Azam (2010), Nguyễn Minh Tiến (2014)	+
LN_CDTC	Cân đối thu chi (Tổng thu – tổng chi) ngân sách địa phương (đơn vị: Tỷ đồng) (lấy LN)	Fu và cộng sự (2003),	-
LN_VONNN	Tổng vốn đầu tư của nhà nước (đơn vị: Tỷ đồng) vào các địa phương (lấy LN)	Oshikoya (1994), Mo (2007), Huang (1998, 2003)	+/-
LN_VONTN	Tổng vốn đầu tư của tư nhân trong nước (đơn vị: Tỷ đồng) vào các địa phương (lấy LN)	Acar và cộng sự (2008), Muhammad và cộng sự (2012)	+/-
OPEN	Độ mở của nền kinh tế (Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP)	Demirhan và Masca (2008)	+
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng hay tỷ lệ lạm phát ở mỗi địa phương (%)	Demirhan và Masca (2008), Azam (2010)	-
LN_LDLV	Lực lượng lao động đang làm việc (đơn vị: Triệu người) được đo bằng tổng lao động từ 15 tuổi trở lên đang có việc làm (lấy LN)	Nunnenkamp và Spatz (2002), Solomon (2011)	+
LN_DTHOAI	Số thuê bao điện thoại cố định (Đơn vị: Số thuê bao/1.000 dân) là một trong các biến đại diện cho nhóm biến cơ sở hạ tầng của địa phương.	Demirhan và Masca (2008)	+
LN_BANLE	Tổng doanh thu bán lẻ (đơn vị: Tỷ đồng) ở các địa phương – là biến đại diện cho quy mô thị trường ở các tỉnh/thành.	Demirhan và Masca (2008), Nguyễn Minh Tiến (2014)	+
CFTT	Chi phí gia nhập thị trường (đơn vị: điểm) là biến đại diện cho đặc điểm của địa phương	Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Đại Hiệp (2011)	+
HTDN	Hỗ trợ doanh nghiệp hay chính sách phát triển kinh tế tư nhân (đơn vị: điểm) là biến đại diện cho đặc điểm của địa phương	Wei (2008), Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Đại Hiệp (2011)	+
KHKT (Biến dummy)	Khủng hoảng kinh tế, biến này nhận giá trị = 1 nếu vốn FDI đăng ký trước 2010 và nhận giá trị = 0 nếu đăng ký từ năm 2010 đến 2014.	Senturk (2010), Nguyễn Minh Tiến (2014)	-

4. Dữ liệu nghiên cứu

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu: Tất cả các doanh nghiệp FDI có đầu tư vào các 30 tỉnh/thành của cả nước và có so sánh vùng ĐBSCL (13 tỉnh/thành) với 30 tỉnh/thành trong thời gian 10 năm (2005 – 2014). Tổng số quan sát là 300 (30 tỉnh/thành x 10 năm) –

tổng cộng là 30 tỉnh/thành (gọi tắt là cả nước). Dữ liệu thu thập được từ niên giám Thống kê của Cục Thống kê ở 30 tỉnh/thành và kết quả đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của 30 tỉnh/thành trong 10 năm (thu thập từ trang thông tin điện tử của VCCI tại: www.vcci.com.vn). Số quan sát hợp lệ là 300.

5. Phân tích kết quả nghiên cứu

5.1. Kết quả thống kê

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả

	Giá trị trung bình 30 tỉnh/thành	Giá trị trung bình 13 tỉnh ĐBSCL
LD từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (1000 người)	944,20	743,56
GDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ đồng)	58.261,12	27019,75
Tổng vốn đầu tư nhà nước (Tỷ đồng)	7.075,53	3.197,09
Tổng vốn FDI (Triệu USD)	4.658,88	658,84
Tổng vốn đầu tư tư nhân (Tỷ đồng)	12.466,39	6.043,65
Tổng doanh thu bán lẻ	31.300,51	19.470,07
Độ mở nền kinh tế	6,36	2,65
Chỉ số giá tiêu dùng (%)	107,77	108,34
Tỷ lệ điện thoại /vạn dân	251,37	8,04
Cân đối thu chi ngân sách (Tỷ đồng)	9384,80	-1.503,75
Chi phí gia nhập thị trường (điểm)	7,75	7,93
Chính sách phát triển KTTN (điểm)	4,92	4,70
Số quan sát	300	130

Theo dữ liệu (Bảng 2) ta thấy, vốn FDI ở vùng ĐBSCL chiếm khoảng 14% với cả nước, vốn đầu tư của nhà nước và vốn đầu tư của tư nhân trong nước ở vùng ĐBSCL thấp hơn 50% bình quân cả nước. Đây là điểm bất lợi cho quá trình phát triển kinh tế vùng vì vốn đầu tư của nhà nước, của tư nhân và của nước ngoài đều thấp so với các vùng khác.

Về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, chỉ số giá tiêu dùng, chi phí gia nhập thị trường và chính sách phát triển kinh tế tư nhân không có sự khác biệt lớn giữa vùng ĐBSCL và cả nước. Tuy nhiên, Ngân

sách các tỉnh/thành vùng ĐBSCL luôn mất cân đối lớn so với bình quân cả nước. Cơ sở hạ tầng (số thuê bao điện thoại/ vạn dân) có sự chênh lệch khoảng 30 lần giữa bình quân cả nước và các tỉnh/thành vùng ĐBSCL. Như vậy, điểm cách biệt lớn giữa các tỉnh/thành vùng ĐBSCL và cả nước là các nguồn vốn và cơ sở hạ tầng.

5.2. Các kiểm định

➤ Kiểm định sự tương quan và đa cộng tuyến

Theo kết quả phân tích tương quan, biến vốn đầu tư nhà nước và biến “Tổng doanh thu

bán lẻ” và biến “Lực lượng lao động đang làm việc” có hệ số tương quan cao hơn 0,5 chứng tỏ 2 biến này có tương quan chặt với một số biến khác. Tuy nhiên, khi xem xét hệ số VIF (xem Bảng 3) ta thấy, các hệ số VIF đều nhỏ

hơn 10, biến có VIF lớn nhất là biến tổng mức bán lẻ hàng hóa chỉ bằng 6,37. Đồng thời, dung sai của các biến đều nhỏ. Như vậy, Các biến trong mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Bảng 3. Hệ số VIF

Biến quan sát	Biến phụ thuộc là FDI		Biến quan sát	Biến phụ thuộc là FDI	
	VIF	Dung sai (Tolerance)		VIF	Dung sai (Tolerance)
LN_GDP	4,63	0,2162	LN_LDLV	3,47	0,2880
LN_CDTC	1,67	0,5981	LN_DTHOAI	1,75	0,5707
LN_VONTN	4,64	0,2157	LN_BANLE	6,37	0,1571
LN_VONNN	3,18	0,3144	CFTT	1,30	0,7698
OPEN	1,48	0,6747	HTDN	1,35	0,7402
CPI	1,10	0,9080	KHKT	1,81	0,5533

Kiểm định phương sai sai số thay đổi:

Tác giả tiến hành kiểm định phương sai sai số thay đổi theo phương pháp Breusch & Pagan (1979), dựa vào chỉ số Prob của giá trị kiểm

định Chi-square để quyết định chấp nhận hay bác bỏ giả thuyết H_0 . Nếu $\text{Prob} \geq \alpha = 5\%$ thì không bác bỏ giả thuyết H_0 , tức mô hình không xảy ra phương sai sai số thay đổi.

Bảng 4. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi và tương quan chuỗi

Kiểm định phương sai sai số thay đổi	Mô hình chưa hiệu chỉnh		Mô hình đã hiệu chỉnh	
	Giá trị F (F-statistic)	Chi-square	Giá trị F (F-statistic)	Chi-square
Cả nước	0,0001	0,0000	0,2745	0,2672
Vùng ĐBSCL	0,6322	0,6328	0,7203	0,7244
Kiểm định tương quan chuỗi (U)			0,0000	0,0000

➤ **Kiểm định tương quan chuỗi:** Theo Wooldridge (1991), thực hiện kiểm định tương quan chuỗi bậc 1 bằng cách hồi quy phần dư thu được ở mô hình gốc với biến trễ của nó như mô hình $\varepsilon = \rho \varepsilon(t-1) + Ut$ sau đó tiến hành kiểm định Wald cho mô hình này. Nếu xảy ra tương quan chuỗi bậc 1 thì hệ số ρ sẽ nhận giá trị là -0,5. Giả thuyết H_0 của kiểm định Wald chính là $\rho = -0,5$ nghĩa là có

xảy ra tương quan chuỗi bậc 1. Nếu giá trị p-value $\leq$ mức ý nghĩa α thì ta bác bỏ giả thuyết H_0 , có nghĩa hiện tượng tương quan chuỗi không xảy ra và ngược lại (Phương pháp Panel Least Squares). Theo kết quả phân tích (Bảng 4), mô hình không có hiện tượng tương quan chuỗi xảy ra và hiện tượng phương sai sai số thay đổi đã được khắc phục.

➤ **Kiểm định sự khác biệt**

Bảng 4. Kết quả kiểm định sự khác biệt về vốn FDI

			Tổng vốn FDI	
			Equal variances assumed	Equal variances not assumed
Levene's Test for Equality of Variances	F		77,761	
	Sig.		0,000	
t-test for Equality of Means	t		-5,384	-8,022
	df		428	328,260
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000
	Mean Difference		-4000	-4000
	Std. Error Difference		743	499
	Số quan sát	Trung bình	Phương sai	Độ lệch chuẩn
Vùng ĐBSCL	130	658,836	1251,642	109,776
30 tỉnh	300	4658,884	8424,966	486,416

Kết quả kiểm định sự khác biệt (bằng Levene's Test và t-test) về vốn FDI của các tỉnh/thành vùng ĐBSCL và cả nước cho giá trị $F = 77,761$ và giá trị $\text{Sig} = 0,000$ (xem Bảng 5). Điều này cho thấy có sự khác biệt về vốn FDI của các địa phương. Đồng thời, giá trị trung bình vốn FDI của các tỉnh/thành vùng ĐBSCL rất nhỏ so với cả nước.

5.3. Kết quả hồi qui

Trường hợp cả nước (30 tỉnh/thành): Kết quả kiểm định Wald cho giá trị Chi-square =

336,905293 và $\text{Prob} = 0,0000 < \alpha = 0,05$ nên bác bỏ giả thuyết H_0 , như vậy, có sự khác biệt giữa hệ số trực tung giữa các biến độc lập, vì vậy, mô hình FEM phù hợp hơn mô hình POOL. Trường hợp 13 tỉnh/thành vùng ĐBSCL: Kết quả kiểm định Wald cho giá trị Chi-square = 118,565086 và $\text{Prob} = 0,0000 < \alpha = 0,05$ nên bác bỏ giả thuyết H_0 , như vậy, có sự khác biệt giữa hệ số trực tung giữa các biến độc lập, vì vậy, mô hình FEM phù hợp hơn mô hình POOL.

Bảng 5. Kết quả mô hình FEM

Biến độc lập	Cả nước	SCL	Biến độc lập	Cả nước	SCL
LN_GDP1	1,084*	-0,261	LN_LDLV	1,452*	5,057*
LN_CDTC	-0,015***	-0,036*	LN_DTHOAI	0,330*	0,444*
LN_VONTN	-0,107	-0,549*	LN_BANLE	0,137	0,004
LN_VONNN	0,056	0,551*	CFTT	0,092*	0,156**
OPEN	0,014*	0,134*	HTDN	0,079*	0,106**
CPI	-6,92E-05	-0,005	KHKT	-0,102	-0,140
Số quan sát	300	130	R^2	0,9725	0,9049
Durbin-Watson	1,3095	1,3866	R^2 hiệu chỉnh	0,9682	0,8832

Ghi chú: *** Mức ý nghĩa 1%, ** Mức ý nghĩa 5%, * Mức ý nghĩa 10%.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả chạy mô hình bằng phần mềm Eview 8

5.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Biến GDP: Với mức ý nghĩa từ 1%, biến GDP có tác động đến việc thu hút vốn FDI vào cả nước và không có mối quan hệ giữa GDP và FDI ở các tỉnh/thành vùng ĐBSCL. Kết quả này phù hợp theo kết quả nghiên cứu của Dilek và Aytac (2011). Như vậy, GDP tác động tích cực đến thu hút vốn FDI có thay đổi theo từng vùng kinh tế. Đặc thù riêng của từng vùng có ý nghĩa quan trọng tạo ra điểm khác biệt của vùng và tác động đến việc thu hút vốn FDI. Xét trên bình diện tổng thể của quốc gia, GDP có ảnh hưởng rất lớn đến việc thu hút vốn FDI bằng chứng là hệ số hồi qui $B = 1,084$ (với mức ý nghĩa 1%). Kết quả này cho thấy, nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến GDP nhưng không có nghĩa là tất cả tỉnh/thành có GDP cao sẽ thu hút được nhiều vốn FDI.

Biến CDTC: Biến “cân đối thu chi ngân sách” của các địa phương luôn có dấu tác động âm đến thu hút vốn FDI vào cả nước và ĐBSCL. Với mức ý nghĩa 1%, tình hình cân đối thu chi ngân sách của vùng ĐBSCL có tác động trái chiều với việc thu hút vốn FDI vào vùng này. Kết quả phù hợp với kỳ vọng dấu ban đầu và với kết quả nghiên cứu của Folster và Henrekson (2011), Fu và cộng sự (2003). Các tỉnh/thành vùng ĐBSCL đa phần thu không đủ bù chi (ngân sách mất cân đối). Những địa phương trong giai đoạn phát triển hoặc kém phát triển, ngân sách luôn luôn mất cân đối vì nhu cầu chi để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao trình độ dân trí,... luôn luôn cần thiết và ngày một gia tăng.

Biến OPEN: Với mức ý nghĩa 1%, độ mở nền kinh tế luôn tác động tích cực đến vốn FDI cả nước và các tỉnh/thành vùng ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu phù hợp với kỳ vọng dấu ban đầu và phù hợp với kết quả nghiên cứu của Demirhan và Masca (2008), Nguyễn Minh Tiến (2014). Độ mở nền kinh tế gia tăng theo hướng tăng kim ngạch xuất khẩu sẽ có lợi cho nền kinh tế. Tuy nhiên, đối với Việt Nam, tăng kim ngạch nhập khẩu cũng vẫn có lợi nhưng quan trọng là nhập khẩu cái gì? Nhập khẩu mặt

hàng nào? Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, nhu cầu máy móc thiết bị công nghệ cao luôn cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh và thực hiện chuỗi giá trị sản phẩm theo dây chuyền khép kín là cần thiết.

Biến LDLV: Với mức ý nghĩa 10%, lực lượng lao động đang làm việc có tác động tích cực đến vốn FDI (đúng kỳ vọng ban đầu). Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu trước của Solomom (2011). Lực lượng lao động có ảnh hưởng mạnh đến vốn FDI ở các tỉnh thành ĐBSCL hơn là các cả nước, cụ thể là $\beta_{\text{ĐBSCL}} = 5,507$ còn $\beta_{\text{cả nước}} = 1,452$. Doanh nghiệp FDI và cả doanh nghiệp trong nước đều quan tâm đến lực lượng lao động khi đưa ra quyết định vì đây là yếu tố có ảnh hưởng đến chi phí của doanh nghiệp, năng suất lao động, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, để thu hút vốn FDI nhiều hơn cần phát triển lực lượng lao động về cả mặt chất lẫn mặt lượng.

Biến DTHOAI: Trong nghiên cứu này, biến cơ sở hạ tầng được đại diện là số thuê bao điện thoại/ 1.000 dân. Với mức ý nghĩa 10%, cơ sở hạ tầng có tác động tích cực đến vốn FDI (phù hợp với kỳ vọng ban đầu). Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Demirhan và Masca (2008). Phát triển cơ sở hạ tầng nói chung và cơ sở hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc là điều cần thực hiện để thu hút vốn FDI nhiều hơn. Thông tin liên lạc và giao thông là 2 khoảng có liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh, vận chuyển hàng hóa, quản lý điều hành của doanh nghiệp, vì thế chính quyền các cấp cần nghiên cứu hoàn thiện hệ thống hạ tầng.

Biến CFTT và biến HTDN: Về chi phí gia nhập thị trường và chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân (KTDN) là 2 chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Nghiên cứu của Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Đại Hiệp (2011) khi sử dụng chỉ số thành phần là: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (HTDN), thiết chế pháp lý, cơ sở hạ tầng,... thì các biến này có tác động tích cực đến vốn FDI. Như vậy, Doanh nghiệp FDI không phải quan tâm đến PCI tổng mà chỉ quan tâm đến một vài

chỉ số thành phần có ảnh hưởng mạnh đến doanh nghiệp trong quá trình đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh hay nói cách khác là doanh nghiệp chỉ quan tâm đến một vài đặc điểm quan trọng của địa phương khi quyết định đầu tư vào địa phương.

Biến VONTN: Vốn đầu tư tư nhân trong nước có tác động đến vốn FDI, tuy nhiên, vốn đầu tư tư nhân và vốn FDI có mối quan hệ nghịch biến (với mức ý nghĩa 10%). Kết quả này cho thấy có sự lấn át giữa vốn FDI và vốn đầu tư tư nhân trong nước. Kết quả này chứng tỏ kết quả nghiên cứu của Acar và cộng sự (2008) là phù hợp. Xét trên bình diện tổng thể cả nước, vốn đầu tư tư nhân trong nước không ảnh hưởng đến vốn FDI hay nói khác hơn là vốn FDI và vốn đầu tư tư nhân trong nước chưa tìm thấy mối quan hệ. Vùng ĐBSCL, vốn FDI có lấn át vốn đầu tư tư nhân trong nước (quan hệ nghịch biến). Như vậy, tùy theo đặc điểm mỗi địa phương, vốn FDI có thể có lấn át hoặc không lấn át vốn đầu tư tư nhân trong nước.

Biến VONNN: Vốn đầu tư của nhà nước có tác động thúc đẩy vốn FDI (tác động tích cực đến thu hút vốn FDI) ở các tỉnh/thành vùng ĐBSCL. Vùng ĐBSCL nhà nước đầu tư vốn càng nhiều có tác động lớn đến việc thu hút vốn FDI vào vùng này thể hiện qua hệ số hồi qui $B = 0,551$, với mức ý nghĩa 10%. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của Huang (1998, 2003). Vốn nhà nước có tác động tích cực đến việc thu hút vốn FDI vào Việt Nam.

6. Kết luận và khuyến nghị

6.1. Kết luận

Dựa trên 300 quan sát ở 30 tỉnh/thành của Việt Nam, bằng phương pháp hồi quy POOL và FEM (dữ liệu bảng), nghiên cứu đã tìm thấy, vốn đầu tư của nhà nước và vốn đầu tư của tư nhân trong nước có tác động đến vốn FDI vào các tỉnh/thành vùng ĐBSCL nhưng không tác động đến vốn FDI của cả nước. Ngược lại, GDP có ảnh hưởng đến FDI cả nước nhưng không ảnh hưởng đến FDI ở ĐBSCL.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, lý do

ĐBSCL không thu hút được vốn FDI thời gian qua là: Tốc độ tăng trưởng còn thấp, lực lượng lao động là đóng góp chính cho tăng trưởng kinh tế và thu hút vốn FDI (vốn FDI đầu tư vào ngành thâm dụng lao động), vốn tư nhân trong nước và vốn đầu tư của nhà nước còn rất thấp và bị lấn át bởi nguồn vốn FDI. Đặc biệt là biến chi phí gia nhập thị trường và hỗ trợ doanh nghiệp có ảnh hưởng mạnh đến vốn FDI. Tuy nhiên, hai điều này, các tỉnh ĐBSCL thực hiện chưa tốt, chi phí gia nhập thị trường còn cao, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân chưa được quan tâm đúng.

Tăng trưởng kinh tế của cả nước có tác động tích cực đến thu hút vốn FDI nhưng chưa tìm thấy mối quan hệ giữa GDP và FDI các tỉnh/thành vùng ĐBSCL. Tình hình cân đối thu chi ngân sách của nhà nước có ảnh hưởng trái chiều với vốn FDI chung cả nước và các tỉnh/thành vùng ĐBSCL.

Vốn đầu tư của tư nhân trong nước không có mối quan hệ với nguồn vốn FDI trong cả nước nhưng có tác động lấn át của vốn FDI với vốn đầu tư của tư nhân trong nước ở các tỉnh/thành vùng ĐBSCL. Vốn FDI với vốn đầu tư của nhà nước ở các tỉnh/thành vùng ĐBSCL có mối quan hệ đồng biến nhưng chưa thì thấy mối quan hệ giữa vốn đầu tư của nhà nước với nguồn vốn FDI trong cả nước.

Lực lượng lao động, cơ sở hạ tầng (số thuê bao điện thoại), chi phí gia nhập thị trường và chính sách phát triển kinh tế tư nhân luôn có tác động tích cực đến việc thu hút nguồn vốn FDI của cả nước và các tỉnh/thành vùng ĐBSCL.

Chỉ số giá tiêu dùng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và khủng hoảng kinh tế không ảnh hưởng đến vốn FDI vào Việt Nam và các tỉnh/thành vùng ĐBSCL. Khủng hoảng kinh tế toàn cầu không ảnh hưởng đến lượng vốn FDI vào Việt Nam là do những năm qua, lượng vốn FDI của các nước đầu tư vào Việt Nam chưa nhiều, chưa có những dự án mang tính tầm cỡ thế giới, thị trường trong nước vẫn đang hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài.

6.2. Khuyến nghị các giải pháp chính sách

Vốn đầu tư của nhà nước cần phải gia

tăng ở những vùng ĐBSCL - vùng còn kém phát triển, nhằm tạo nền tảng tốt cho việc hình thành các trung tâm kinh tế, đô thị mới,... nhằm giảm áp lực kinh tế - xã hội cho những đô thị lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội,... Vốn đầu tư của nhà nước cần đầu tư vào những ngành nghề quan trọng có ý nghĩa về mặt kinh tế lẫn chính trị xã hội; đầu tư vào những vùng có cơ sở hạ tầng còn kém phát triển, những ngành nghề đòi hỏi vốn đầu tư lớn nhưng tỷ lệ lợi nhuận thấp, thời gian thu hồi vốn chậm. Nhà nước nên đầu tư vốn vào những dự án theo hình thức hợp tác Công – Tư (PPP) nhằm đảm bảo nguồn tài chính khả thi thực hiện các dự án, đặc biệt là những dự án kết cấu hạ tầng giao thông.

Chính quyền các cấp cần có những chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân, đặc biệt là tư nhân trong nước bằng nhiều hình thức như: hỗ trợ kỹ thuật, ưu đãi về sử dụng đất, thuê đất, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, ưu đãi thuế, vốn vay ưu đãi, bù giá,... để tránh tình trạng tư nhân trong nước không phát triển do chúng ta quá chú trọng dành những ưu đãi này cho nhà đầu tư nước ngoài như thời gian trước đây, nhằm tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh, đảm bảo công bằng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Chính phủ cần tăng chi đầu tư đặc biệt là chi đầu tư phát triển hạ tầng, chi cho sự nghiệp dân số và giáo dục. Tăng chi dẫn đến ngân sách mất cân đối trong trường hợp này vẫn có ảnh hưởng tích cực cho tăng trưởng

kinh tế và thu hút vốn FDI. Các cơ sở đào tạo nghề cần thực hiện nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp, định hướng phát triển các ngành nghề kinh tế để có thể đào tạo những lao động có tay nghề cao, đáp ứng đúng và kịp thời nhu cầu của doanh nghiệp.

Độ mở cửa của nền kinh tế Việt Nam còn nhiều vấn đề cần xem xét lại vì thực chất cơ cấu xuất, nhập khẩu vẫn chuyển biến chậm. Kim ngạch xuất khẩu khu vực FDI chiếm khoảng 2/3 trong tổng kim ngạch XNK của Việt Nam. Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của những mặt hàng là nguyên liệu thô còn khá lớn, độ mở của nền kinh tế còn nặng về số lượng, chất lượng còn thấp. Gia tăng độ mở của nền kinh tế tạo điều kiện cho doanh nghiệp, nhà nước tiếp thu trình độ khoa học và phương thức quản lý hiện đại, hiệu quả,... của thế giới và vận dụng vào môi trường của Việt Nam một cách linh động, có điều chỉnh là cần thiết. Đồng thời, Việt Nam cần đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ, gia tăng xuất khẩu dịch vụ.

Chính quyền các tỉnh/thành thuộc vùng ĐBSCL cần chú ý cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh của địa phương, đặc biệt chú trọng đến chi phí gia nhập thị trường và chính sách phát triển kinh tế tư nhân hay dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Cải thiện các chỉ số này đòi hỏi chính quyền địa phương cần triệt để thực hiện cải cách hành chính hiệu quả hơn, tránh hình thức, cần áp dụng nhanh công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acar. S, Eris. B., and Tekce. M. (2008). The Effect of Foreign Direct Investment on Domestic Investment: Evidence from MENA Countries, Marmara University, Department of Economics, Göztepe, Istanbul.
- Azam, M. (2010). Economic determinants of FDI in Armenia, Kyrgyz Republic and Turkmenistan: Theory and Evidence. *Eurasian journal of business of economics*, Vol.3, pp. 27-40.
- Bộ Kế hoạch và đầu tư (2013). kỷ yếu hội nghị Tổng kết 25 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Hà Nội. 2013, tải về tại:
http://fia.mpi.gov.vn/_layouts/fiaportal/uploads/old_data/uploads/Doc/Ky%20yeu%2025%20nam%20DTNN_final.pdf

- Braunstein, E. and G. Epstein (2002). Bargaining Power and Foreign Direct Investment in China: Can 1.3 Billions Consumers Tame the Multinationals?'. CEPA Working Paper 2002/13, New York: Center for Economic Policy Analysis.
- David B., Stanley F., Rudiger D., (2003). Economics, McGraw Hill 7th edition.
- Demirhan, E. and Masca, M. (2008). Determinants of foreign direct investment flows to developing countries: a cross-sectional analysis, *Prague Economic Papers*, 2008, vol. 2008, issue 4, pages 356-369.
- Deyo, F.C (1989). Beneath the Miracle: Labor Substitution in the New Asian Industrialism, University of California Press , Berkeley.
- Dilek, T. and Aytac, G. (2011). Foreign Direct Investment and Export Relation in Turkey: 1991 – 2010. *Journal of Transnational Management*, 16: 157 – 180, 2011.
- Folster, S. and Henrekson, M. (2001). Growth effects of government expenditure and taxation in rich countries. *European Economic Review*, 45(8).
- Fu, X. and Balasubramanayam, V.N. (2003). Township and village enterprises in China. *Journal of Development Studies*, 39, 4, 27-46.
- Huang, Y. (1998). FDI in China: An Asian Perspective, Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Huang, Y. (2003). One Country, Two Systems: Foreign-invested Enterprises and Domestic Firms in China, China. *Economic Review*, 14: 404-16.
- Jiang Jianming và Masaru Ichihashi (2011). Foreign direct investment and It'S impact on regional economic growth in JIANGXI province of PR China, IDEC, Hiroshima University.
- Kojima, K. (1973). A Macroeconomic Approach to Foreign Direct Investment, *Hitotsubas Journal of Econometrics*, 14, pp.1-20.
- Liu, Z., (2008). Foreign direct investment and technology spillovers: Theory and evidence. *Journal of Development Economics*, 85 (1/2), 176-193.
- Muhammad et al. (2012). Canadian Journal of Applied Sciences. 3(2): 304-313; July, 2012. ISSN 1925-7430; Available online <http://www.canajas.ca>
- Nguyễn Minh Tiến (2014). Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các vùng của Việt Nam, Luận án tiến sỹ Kinh tế, Trường ĐH Kinh tế Tp.HCM.
- Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Đại Hiệp (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam: Một phân tích dữ liệu chéo. *Tạp chí khoa học Trường ĐH Mở TP. HCM*, số 02 (20) 2011, trang 9 -19.
- Nunnenkamp, P. and J. Spatz (2002). Determinants of FDI in Developing Countries: Has Globalization Changed the Rules of the Game? *Transnational Corporations*, 2: UNCTAD.
- Oshikoya. T. W., (1994). Macroeconomic Determinants of Domestic Private Investment in Africa: An Empirical Analysis, *Economic Development and Cultural Change*, Vol. 42, No. 3 (Apr., 1994), pp. 573-596, Published by: The University of Chicago Press.

- Senturk, M., (2010). The impact of Foreign Investment inflows on the performance of economic growth: Evidence from selected developing countries, Ph.D in Kilis 7 Aralik University, Turkey.
- Solomon, E.M (2011). Foreign Direct Investment, Host Country Factors and Economic growth, *Ensayos Revista de Economia* – Vol 30, No1, 5/2011, 41 – 70.
- Solow R. M., (1956). A Contribution to the Theory of Economic Growth. In *Quarterly Journal of Economics* 70 (1): 65–94.
- UNCTAD (2012). Global foreign direct investment (FDI) flows surpassed the pre-crisis average in 2011, *World Investment Report 2012*, Twenty-Fifth Meeting of the IMF Committee on Balance of Payments Statistics, Washington D.C., USA, January 14–16, 2013.
- Wei K., (2008). Foreign direct investment and economic growth in China's Region, 1979 – 2003, PhD dissertation, The Business School, Middlesex University, London, U.K.
- Young, S., Ross, D., and MacKay, B. (2014). Inward foreign direct investment and constitutional change in Scotland. *Multinational Business Review*, 22 (2). ISSN 1525-383X.